| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TRÀ ÔN**<br>**TỈNH VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 121/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-8-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thúy An.**

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông **Trần Văn Hiểu.**

2/ Bà **Lê Thị Ái Xuân.**

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Ngọc Thơ** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thanh Thuý** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị L**, sinh năm 1994. (vắng mặt)

*2. Bị đơn:* Anh **Đoàn Ngọc T**, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 25/3/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đoàn Ngọc T thành hôn vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 06/02/2014. Thời gian chung sống lúc đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm sống và vợ chồng ly thân từ tháng 12/2022 đến nay không hàn gắn lại được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên không còn thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Đoàn Ngọc T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Đoàn Ngọc T1, sinh ngày 25/9/2015 hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

**Ý kiến của Viện kiểm sát:**

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không có bản khai, không đến tham dự các phiên hoà giải, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và vắng mặt không lý do là vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho chị Trần Thị L được ly hôn với anh Đoàn Ngọc T. Về con chung: Giao con chung tên Đoàn Ngọc T1, sinh ngày 25/9/2015 cho chị Trần Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đoàn Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị L nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**[1] Về tố tụng**:

**[1.1]** Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Trần Thị L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh Đoàn Ngọc T cư trú ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

**[1.2]** Nguyên đơn chị Trần Thị L có đơn xin vắng mặt ngày 20/5/2024, bị đơn anh Đoàn Ngọc T được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

**[2] Về nội dung:**

**[2.1] Về hôn nhân:**

Chị Trần Thị L và anh Đoàn Ngọc T thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09 vào ngày 06/02/2014 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị L và anh T thời gian đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm sống và vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2022 đến nay không hàn gắn lại được. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Toà án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh T vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị L và anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị L là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

**[2.2] Về con chung**: Xét thấy con chung tên Đoàn Ngọc T1, sinh ngày 25/9/2015 hiện đang sống trực tiếp với chị L, cuộc sống của cháu cũng đảm bảo, cháu Thịnh có nguyện vọng sống chung với chị L. Chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T không có ý kiến gì về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đoàn Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

**[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:** Chị Trần Thị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:** Chị Trần Thị L phải nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân**: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị L. Xử cho chị L ly hôn với anh Đoàn Ngọc T.

**2. Về con chung:** Giao con chung tên Đoàn Ngọc T1, sinh ngày 25/9/2015 cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đoàn Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung, nợ chung:** Chị Trần Thị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**4. Về án phí dân sự sơ thẩm**: Buộc chị Trần Thị L phải nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* chị L đã nộp theo biên lai thu số 0011205 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Chị L đã nộp đủ tiền án phí.

**5. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long
(Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 06/02/2014);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Thúy An**